

Số: 885/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 27 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Kim Động

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 2106-TB-TU ngày 19/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và phê duyệt các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kim Động,

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kim Động tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 17/01/2020 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 87/TTr-STNMT ngày 20/02/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Kim Động với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kim Động có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Kim Động; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ngp*

Nơi nhận: *ke*
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV: TNMT. *lv*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Thế Cử

Bùi Thế Cử

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 885 /QĐ-UBND ngày 8 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																
			Xã Song Mai	Xã Nhân La	Xã Vũ Xá	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Động	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đồng Thành	Xã Ngọc Thanh
1	Đất nông nghiệp	6.710,52	574,38	228,70	370,47	502,88	525,57	393,06	299,60	226,99	330,40	377,07	282,61	329,01	493,45	444,41	482,84	415,29	433,77
1.1	Đất trồng lúa	4.363,56	435,28	199,61	267,01	306,29	354,72	109,25	54,90	124,98	281,90	261,10	147,17	221,27	415,76	387,77	361,37	180,02	255,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.363,56	435,28	199,61	306,29	354,72	109,25	109,25	54,90	124,98	281,90	261,10	147,17	221,27	415,76	387,77	361,37	180,02	255,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	601,92			37,12	50,96	104,03	104,03	128,03	23,69	3,09	45,06	21,86	15,42	18,61	3,65		20,43	38,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.215,31	83,22	15,46	40,79	66,86	157,86	157,86	97,20	65,60	29,01	40,36	92,35	60,82	33,14	27,57	73,83	190,71	102,56
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	473,11	40,36	13,63	25,55	50,70	21,92	21,92	19,47	12,72	16,40	23,57	21,23	23,72	25,66	22,92	47,64	24,13	35,94
1.5	Đất nông nghiệp khác	56,61	15,52		19,83	2,33						6,98		7,78	0,28	2,49			1,40
2	Đất phi nông nghiệp	3.581,08	162,59	83,90	146,88	223,46	219,85	352,85	315,27	119,81	119,63	275,53	199,67	422,19	236,89	139,27	190,80	149,85	222,66
2.1	Đất quốc phòng	14,83			12,23									1,06	0,04			1,50	
2.2	Đất an ninh	2,14												2,14					
2.3	Đất khu công nghiệp	100,00										45,00			20,00		35,00		
2.5	Đất cụm công nghiệp	33,37											0,33	33,04					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	26,13	0,09		2,02	5,22	9,57	9,57	2,08	1,78	0,08		0,38	3,19			1,72		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	126,59	0,22			0,16	0,09	0,09		0,53		38,26	3,34	23,27	10,17		4,65		32,05
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.398,78	76,25	43,79	67,59	90,14	90,39	73,73	56,48	46,88	60,23	89,51	55,81	212,53	113,54	74,56	72,53	73,13	101,72
	<i>Trong đó:</i>																		
2.8.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,07												2,07					
2.8.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	17,02	2,59	0,10	0,04	4,69	0,53	0,23	0,12	0,14	0,07	0,28	0,04	1,28	0,24	0,32	0,07	0,20	6,08

Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Xã Song Mai	Xã Nhân La	Xã Vũ Xá	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Động	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đồng Thành	Xã Ngọc Thanh
2.8.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	34,07	1,41	1,35	0,88	2,09	2,40	2,81	1,41	1,09	2,31	1,36	1,48	8,08	1,68	1,39	1,30	1,35	1,68
2.8.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	10,23	0,89	0,58	0,61	1,18	0,34	0,45		0,82		0,79		2,41		0,73		0,58	0,85
2.8.5	Đất giao thông	828,00	51,17	30,02	51,67	59,97	47,04	44,38	28,94	25,97	42,44	60,43	30,41	92,35	74,24	46,87	47,05	48,57	46,48
2.8.6	Đất thủy lợi	412,03	20,11	11,54	14,11	21,49	39,50	25,14	24,31	18,61	14,61	26,26	23,82	24,18	31,53	25,11	23,80	22,20	45,71
2.8.7	Đất công trình năng lượng	9,90	0,05	0,07	0,27	0,31	0,34	0,41		0,02	0,72	0,32	0,04	1,18	5,57	0,05	0,29	0,05	0,24
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,99	0,03	0,02	0,01	0,02	0,10	0,04	0,01	0,06	0,08	0,02	0,02	0,46		0,02	0,02	0,04	0,04
2.8.9	Đất chợ	84,48		0,11		0,39	0,14	0,27	1,69	0,17		0,05		80,52	0,28	0,08		0,14	0,64
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,99	0,07		0,23	0,32	0,14	0,14		0,25	0,07	0,20	0,07	0,19	0,07			0,11	0,13
2.10	Đất ở tại nông thôn	871,91	53,28	32,41	53,06	80,37	72,38	52,03	40,34	44,41	40,74	66,26	49,19		65,80	53,50	52,94	49,03	66,17
2.11	Đất ở tại đô thị	94,85												94,85					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,47	0,35	0,19	0,22	0,75	0,79	1,08	0,23	0,24	0,49	1,78	0,33	4,29	0,67	0,55	0,49	0,23	1,79
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,01					0,01												
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	30,27	1,36	0,45	1,03	3,97	1,07	2,35	1,81	1,29	0,43	2,20	1,25	1,42	0,91	2,41	2,12	1,97	4,23
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	112,19	8,54	3,56	5,10	9,50	4,04	7,45	3,52	4,85	5,25	11,55	4,15	9,55	7,25	3,19	7,63	6,63	10,43
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	65,38			1,19	1,19	29,78	23,70	0,70	3,44		2,26	3,03	0,09					
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,83	0,36	0,14	0,38	0,19	0,45	0,72	0,23	0,25	0,12	0,35	0,47	0,17	0,22	0,06	0,10	0,36	0,26
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,15												3,15					
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	17,70	1,37	0,43	0,63	1,28	2,55	0,67	0,32	0,53	0,87	0,79	0,35	0,99	1,11	1,24	0,43	0,78	3,36
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	629,69	20,42	2,90	15,21	5,73	12,65	163,61	205,44	14,60	11,21	17,08	80,54	29,83	15,86	3,51	13,01	15,78	2,31
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	32,80	0,28	0,03	0,22	3,94	0,22	17,71	4,12	0,76	0,14	0,29	0,43	2,43	1,25	0,25	0,19	0,33	0,21
3	Đất chưa sử dụng	40,41						8,63	31,78										

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 3 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																
			Xã Song Mai	Xã Nhân La	Xã Vũ Xá	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Động	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đông Thanh	Xã Ngọc Thanh
1	Đất nông nghiệp	298,27	0,20	6,26	6,13	24,69	0,35	1,76	1,58	0,83	5,38	48,47	0,01	119,27	37,38	1,94	38,54	2,99	2,52
1.1	Đất trồng lúa	288,06	0,20	6,26	5,85	22,61	0,33	0,22	0,20	0,73	5,30	47,47	0,01	118,87	37,08	1,94	37,18	1,96	1,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	288,06	0,20	6,26	5,85	22,61	0,33	0,22	0,20	0,73	5,30	47,47	0,01	118,87	37,08	1,94	37,18	1,96	1,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,46		0,28	1,93			1,44	0,92	0,10	0,07			0,30				0,38	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,65				0,13	0,02	0,10			0,01			0,10	0,30		1,36	0,63	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,10			0,02				0,46			1,00						0,02	0,60
2	Đất phi nông nghiệp	9,50			0,18					0,05	0,05	2,58		6,08	0,15			0,02	0,39
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00												5,00					
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,39								0,05		1,28						0,02	0,04
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,08												0,08					
2.4	Đất ở tại nông thôn	1,95			0,10						0,05	1,30			0,15				0,35
2.5	Đất ở tại đô thị	1,00												1,00					
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,08			0,08														

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 885 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
			Xã Song Mai	Xã Nhân La	Xã Vũ Xá	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Động	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đồng Thành	Xã Ngọc Thành	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	315,71	0,60	6,49	6,73	25,29	6,12	2,06	2,18	3,13	6,08	49,07	0,91	119,87	38,28	2,54	38,68	3,59	4,12	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	288,06	0,20	6,26	5,85	22,61	0,33	0,22	0,20	0,73	5,30	47,47	0,01	118,87	37,08	1,94	37,18	1,96	1,88	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	288,06	0,20	6,26	5,85	22,61	0,33	0,22	0,20	0,73	5,30	47,47	0,01	118,87	37,08	1,94	37,18	1,96	1,88	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,19			0,48	2,13	0,93	1,54	0,92	2,00	0,07	0,20	0,30	0,50	0,30	0,20				1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,32	0,20	0,23	0,20	0,33	0,22	0,20	0,30	0,20	0,21	0,20	0,30	0,30	0,60	0,20	1,50	0,83	0,30	0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	10,14	0,20		0,20	0,22	4,64	0,10	0,76	0,20	0,50	1,20	0,30	0,20	0,30	0,20				0,90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	5,07								0,05				5,00						0,02